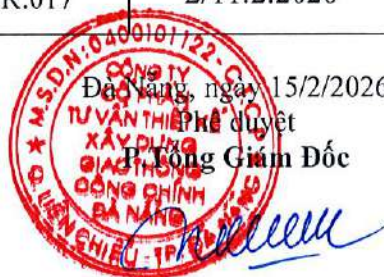


# DANH MỤC TÀI LIỆU NỘI BỘ HIỆN HÀNH ĐƯỢC KIỂM SOÁT

(Ngày cập nhật: 15/2/2026)

| TT<br>(1) | Tên tài liệu<br>(2)                                    | Mã số<br>(3) | Lần/ngày ban hành<br>(4) | Ghi chú<br>(5) |
|-----------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|----------------|
| 1.        | Sổ tay chất lượng                                      | STCL         | 2/11.2.2026              |                |
| 2.        | Quy trình kiểm soát tài liệu và hồ sơ                  | PR.001       | 2/11.2.2026              |                |
| 3.        | Quy trình duy trì và cải tiến hệ thống quản lý         | PR.002       | 2/11.2.2026              |                |
| 4.        | Quy trình giải quyết khiếu nại phản nàn                | PR.003       | 2/11.2.2026              |                |
| 5.        | Quy trình tuyển dụng và đào tạo                        | PR.004       | 2/11.2.2026              |                |
| 6.        | Quy trình xem xét các yêu cầu, đề nghị, hợp đồng       | PR.005       | 2/11.2.2026              |                |
| 7.        | Quy trình thực hiện hợp đồng nhà thầu phụ              | PR.006       | 2/11.2.2026              |                |
| 8.        | Quy trình dịch vụ đối với khách hàng                   | PR.007       | 2/11.2.2026              |                |
| 9.        | Quy trình kiểm soát dữ liệu điện tử                    | PR.008       | 2/11.2.2026              |                |
| 10.       | Quy trình kiểm soát việc thử nghiệm không phù hợp      | PR.009       | 2/11.2.2026              |                |
| 11.       | Quy trình đảm bảo điều kiện môi trường thử nghiệm      | PR.010       | 2/11.2.2026              |                |
| 12.       | Quy trình lập và phê duyệt phương pháp thử nghiệm      | PR.011       | 2/11.2.2026              |                |
| 13.       | Quy trình quản lý thiết bị                             | PR.012       | 2/11.2.2026              |                |
| 14.       | Quy trình đánh giá độ không đảm bảo đo                 | PR.013       | 2/11.2.2026              |                |
| 15.       | Quy trình lấy mẫu và quản lý mẫu thử nghiệm            | PR.014       | 2/11.2.2026              |                |
| 16.       | Quy trình đảm bảo chất lượng kết quả đo thử nghiệm     | PR.015       | 2/11.2.2026              |                |
| 17.       | Quy trình quản lý số liệu đo gốc và kết quả thử nghiệm | PR.016       | 2/11.2.2026              |                |
| 18.       | Quy trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng    | PR.017       | 2/11.2.2026              |                |



Đà Nẵng, ngày 15/2/2026

Phê duyệt

P. Tổng Giám Đốc

Nguyễn Kim Tiến

## QUYẾT ĐỊNH

(Về việc áp dụng phương pháp thử nghiệm cho phòng thí nghiệm)

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG GTCC ĐÀ NẴNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây Dựng;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.
- Xét đề xuất của Ban soạn thảo ISO 17025:2017.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành áp dụng phương pháp thử cho phòng thí nghiệm và kiểm định công trình xây dựng cơ bản (Có danh mục sản phẩm, phương pháp thử kèm theo).

**Điều 2.** Trưởng phòng thí nghiệm, cán bộ Quản lý kỹ thuật có trách nhiệm phổ biến và theo dõi áp dụng phương pháp thử.

**Điều 3.** Các nhân viên trong Phòng thí nghiệm có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm áp dụng tài liệu phương pháp thử trên.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT-TC,

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ  
XÂY DỰNG GTCC ĐÀ NẴNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN KIM TIẾN

# DANH SÁCH SẢN PHẨM, PHƯƠNG PHÁP THỬ

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-TCD ngày 3 tháng 2 năm 2026)

| TT                                            | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                  | Tiêu chuẩn thử nghiệm            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>THỬ CƠ LÝ CỦA XI MĂNG</b>                  |                                                                                          |                                  |
| 1                                             | Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng                                        | TCVN 13605:2023                  |
| 2                                             | Xác định giới hạn bền uốn và nén của xi măng                                             | TCVN 6016:2011                   |
| 3                                             | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích                  | TCVN 6017:2015                   |
| <b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>        |                                                                                          |                                  |
| 4                                             | Phương pháp lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu                                            | TCVN 3105:2022                   |
| 5                                             | Xác định độ sụt, độ chảy xèo của hỗn hợp bê tông                                         | TCVN 3106:2022                   |
| 6                                             | Xác định độ hút nước của bê tông                                                         | TCVN 3113:2022                   |
| 7                                             | Xác định độ mài mòn                                                                      | TCVN 3114:2022                   |
| 8                                             | Xác định giới hạn bền khi nén                                                            | TCVN 3118:2022                   |
| 9                                             | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn                                                        | TCVN 3119:2022                   |
| <b>THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b> |                                                                                          |                                  |
| 10                                            | Thành phần cỡ hạt và modum độ lớn                                                        | TCVN 7572-2:2006; TCVN 9205:2012 |
| 11                                            | Xác định thành phần thạch học của cốt liệu                                               | TCVN 7572-3: 2006                |
| 12                                            | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước                            | TCVN 7572-4:2006                 |
| 13                                            | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006                 |
| 14                                            | Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng                                          | TCVN 7572-6:2006                 |
| 15                                            | Xác định độ ẩm, độ hút nước                                                              | TCVN 7572-7:2006                 |
| 16                                            | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ  | TCVN 7572-8:2006                 |
| 17                                            | Xác định tạp chất hữu cơ                                                                 | TCVN 7572-9:2006                 |
| 18                                            | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc                                            | TCVN 7572-10:06                  |
| 19                                            | Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn                                    | TCVN 7572-11:2006                |
| 20                                            | Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)                            | TCVN 7572-12:2006                |
| 21                                            | Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn                                       | TCVN 7572-13:2006                |
| 22                                            | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa                                                | TCVN 7572-17:2006                |
| 23                                            | Hàm lượng hạt bị đập vỡ                                                                  | TCVN 7572-18:2006                |
| <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG</b>          |                                                                                          |                                  |
| 24                                            | Xác định độ lưu động của vữa tươi                                                        | TCVN 3121-3:2022                 |
| 25                                            | Xác định cường độ uốn và nén của vữa                                                     | TCVN 3121-11:2022                |



|    |                                                                                |                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY</b>                                               |                                 |
| 26 | Xác định cường độ nén                                                          | TCVN6355-2:2009                 |
| 27 | Xác định cường độ uốn                                                          | TCVN6355-3:2009                 |
| 28 | Xác định độ hút nước                                                           | TCVN6355-4:2009                 |
|    | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>                                         |                                 |
| 29 | Kích thước, khuyết tật ngoại quan                                              | TCVN6476:1999                   |
| 30 | Độ bền nén                                                                     | TCVN6476:1999                   |
| 31 | Độ hút nước                                                                    | TCVN6355-4:2009                 |
| 32 | Độ mài mòn                                                                     | TCVN 6065:1995                  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM GẠCH BLOC BÊ TÔNG</b>                                            |                                 |
| 33 | Kích thước, khuyết tật ngoại quan                                              | TCVN6477:2016                   |
| 34 | Độ bền nén                                                                     | TCVN6477:2016                   |
| 35 | Độ hút nước                                                                    | TCVN6355-4:2009                 |
|    | <b>KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN</b>                                        |                                 |
| 36 | Thử kéo                                                                        | TCVN 197-1:2014                 |
| 37 | Thử uốn                                                                        | TCVN 198:2008                   |
| 38 | Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn, Thử nén dẹt                                | TCVN 5401:2010                  |
|    | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT</b>                                                    |                                 |
| 39 | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)                                           | TCVN 4195:2012                  |
| 40 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm                                                    | TCVN 4196:2012                  |
| 41 | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy                                           | TCVN 4197:2012                  |
| 42 | Xác định thành phần cỡ hạt                                                     | TCVN 4198:2014                  |
| 43 | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng                                      | TCVN 4199:2012                  |
| 44 | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông                            | TCVN 4200:2012                  |
| 45 | Xác định độ chặt tiêu chuẩn                                                    | TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020 |
| 46 | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)                                      | TCVN 4202:2012                  |
| 47 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm                 | TCVN 12792:2020                 |
|    | <b>BÊ TÔNG NHỰA</b>                                                            |                                 |
| 48 | Xác định tỉ trọng khối của cốt liệu lớn                                        | AASHTO –T85                     |
| 49 | Xác định tỉ trọng khối của cốt liệu nhỏ                                        | AASHTO –T84                     |
| 50 | Xác định hệ số đương lượng cát (ES)                                            | AASHTO T176:2002                |
| 51 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall                                           | TCVN 8860-1:2011                |
| 52 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm         | TCVN 8860-2:2011                |
| 53 | Xác định thành phần hạt                                                        | TCVN 8860-3:2011                |
| 54 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011                |
| 55 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén        | TCVN 8860-5:2011                |
| 56 | Xác định độ chảy nhựa                                                          | TCVN 8860-6:2011                |
| 57 | PP xác định độ góc cạnh của cát                                                | TCVN 8860-7:2011                |
| 58 | PP xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô                                       | TCVN 11807 : 2017               |
| 59 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn                                                  | TCVN 8860-8:2011                |
| 60 | Xác định độ rỗng dư                                                            | TCVN 8860-9:2011                |
| 61 | Xác định độ rỗng cốt liệu                                                      | TCVN 8860-10:2011               |

|                                                          |                                                                                                     |                                                  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 62                                                       | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa                                                                       | TCVN 8860-11:2011                                |
| 63                                                       | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa                                                        | TCVN 8860-12:2011                                |
| <b>THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM</b>                             |                                                                                                     |                                                  |
| 64                                                       | Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT-BGTVT                    | TCVN 7495:2005                                   |
| 65                                                       | Xác định độ kéo dài                                                                                 | TCVN 7496:2005                                   |
| 66                                                       | Xác định điểm hoá mềm                                                                               | TCVN 7497:2005                                   |
| 67                                                       | Xác định nhiệt độ bắt lửa                                                                           | TCVN 7498:2005                                   |
| 68                                                       | Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt                                                          | TCVN 7499:2005                                   |
| 69                                                       | Xác định khối lượng riêng                                                                           | TCVN 7501:2005                                   |
| 70                                                       | Phương pháp xác định độ bám dính với đá                                                             | TCVN 7504:2005                                   |
| <b>THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b> |                                                                                                     |                                                  |
| 71                                                       | Xác định thành phần hạt                                                                             | TCVN 12884-2:2020                                |
| 72                                                       | Xác định độ ẩm                                                                                      | TCVN 12884-2:2020                                |
| 73                                                       | Xác định khối lượng riêng                                                                           | TCVN 8735:2012                                   |
| 74                                                       | Xác định chỉ số dẻo                                                                                 | TCVN 4197:2012                                   |
| 75                                                       | Hệ số thích nước                                                                                    | TCVN 12884-2:2020                                |
| <b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>                        |                                                                                                     |                                                  |
| 76                                                       | Đo dung trọng, độ ẩm đất bằng phương pháp dao đại                                                   | TCVN 12791:2020                                  |
| 77                                                       | Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát              | 22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; AASHTO T191:2014 |
| 78                                                       | Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m                                                  | TCVN 8864:2011                                   |
| 79                                                       | Xác định mô đun đàn hồi của đất nền và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng         | TCVN 8861:2011                                   |
| 80                                                       | Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman                                   | TCVN 8867:2011                                   |
| 81                                                       | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát                                                 | TCVN 8866:2011                                   |
| 82                                                       | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)                                                                   | TCVN 9351:12                                     |
| 83                                                       | Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường – Phương pháp chì xuyên động | TCVN 10272:2014                                  |